| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN NGHI XUÂN**<br>**TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 133/2017/HNGĐ - ST
Ngày: 27/11/2017
*V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHI XUÂN, TỈNH HÀ TĨNH**
***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Phạm Huy Bình
*Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông: Ngô Đăng Ký – Phó chủ tịch HĐND Thị trấn Xuân An;
2. Ông: Lê Ngọc Hanh – Phó Chủ tịch Hội bảo trợ người khuyết tật.

*Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghi Xuân tham gia phiên tòa*: Bà Đặng Thị Lượng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 27 tháng 11 năm 2017 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2017/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017, về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2017/QĐXX - ST ngày 12 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1960 (Có mặt, vắng mặt khi tuyên án)
Trú tại: Tổ dân phố A, Thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

*Bị đơn: Ông* Lê Minh K, sinh năm 1956 (Có mặt)
Trú tại: Xóm B, xã X, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt)
2. Ủy ban nhân dân xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt)
3. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)
4. Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)
5. Bà Trần Thị H (Có mặt)

Trú tại: Xóm 5, Xuân Phổ, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.
6. Bà Trần Thị H1 – Sinh năm 1944 (Vắng mặt)
Trú tại: Số nhà A, đường H, phường T, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
7. Bà Trần Thị V – Sinh năm 1948 (Vắng mặt)
Trú tại: Khối A, Phường H, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

8. Bà Trần Thị N – Sinh năm 1951 (Vắng mặt)

Trú tại: xã C, huyện C, Hà Tĩnh.

9. Ông Trần Văn V – Sinh năm 1956 (Vắng mặt)

Trú tại: Khối A, Phường T, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

10. Ông Mạc Văn T (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ dân phố A, Thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại các đơn khởi kiện, tài liệu hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Lê Minh K tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn vào ngày 15/6/1979 (AL), đến ngày 17/6/1979(AL) tổ chức đám cưới. Khi đăng ký kết hôn trùng vào ngày chủ nhật nên chúng tôi có đến nhà ông Nguyễn Thanh T – Phó Công an xã hiện trú tại Xóm C, xã X, huyện Nghi Xuân viết giấy và đến nhà ông Nguyễn Trọng Q - Trưởng công an xã ký rồi đến xã đóng dấu. Giấy đăng ký kết hôn do tôi trực tiếp giữ đến năm 1980 bị mất. Ngoài tôi, ông K, ông T, ông Q và bố tôi (đã chết) không ai biết việc đăng ký kết hôn. Chúng tôi sống với nhau đến năm 1998 thì xảy ra mâu thuẫn và ly thân cho đến nay. Hiện nay tôi và ông K đều có cuộc sống riêng, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu được ly hôn với ông Lê Minh K.

Về quan hệ con chung: Không yêu cầu tòa giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

Khoảng năm 1988 vợ chồng tôi có mua đất của ông Trần Bá D (đã chết) có diện tích khoảng 540 m² tại thửa số 225 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299 không nhớ giá tiền, tiền mua đất tôi trực tiếp trả cho bà H1 con gái ông D. Khi mua không có giấy tờ mua bán, sau khi mua được đất chúng tôi có làm nhà tạm và ở vài năm sau xây nhà xây mái bằng, năm 1994 tôi và ông K mỗi người đứng tên một sổ đã thế chấp nhà đất vay vốn Ngân hàng làm lò gạch nhưng bị thua lỗ. Năm 1996 ông K vào Gia Lai làm ăn, tháng 7 năm 1997 tôi và con gái nuôi Lê Thị H vào cùng ông K, trước khi đi tôi gửi vườn lại cho Trần Mạnh T cạnh nhà trông coi, bảo quản. Do xa xôi, lại là phụ nữ nên tôi không thể về quê thường xuyên nhưng thường xuyên điện thoại kiểm tra nhà cửa. Hiện nay đất tranh chấp do ông K và vợ không đăng ký bà Trần Thị H xây nhà 2 tầng sử dụng từ năm 2013. Nay ly hôn tôi đề nghị được chia diện tích đất trống bên cạnh, diện tích còn thiếu (m² x giá đã thỏa thuận) buộc ông K trả lại giá trị bằng tiền. Nhà và các công trình phụ giữ nguyên cho cho ông K, bà H sử dụng.

Năm 1999 tôi mua đất của anh Nguyễn Văn K1 Tổ dân phố A, Thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Đất có diện tích 180 m² thuộc số thửa 141, tờ bản đồ số 14 tại đường T, thị trấn Chư ty, để 2 mẹ con sinh sống, việc mua đất do ông K giới thiệu và đưa tôi đến. Khi giao dịch mua bán tôi và anh K1 bàn bạc hai bên có viết giấy tay thể hiện bên mua là tôi, bên bán anh K1, số tiền mua đất 500.000 đồng là tiền riêng của tôi. Tháng 10/1999 tôi thuê người làm nhà tạm, năm 2006 làm nhà cấp 4 thiếu tiền bán cho ông Mạc Văn T, còn lại là 165,25 m² tôi sử dụng ổn định và kê khai nộp thuế đất hàng năm từ đó đến nay. Đây là đất riêng của tôi mua nên đề nghị tòa bác đơn yêu cầu chia đất của ông K.

*Bị đơn ông Lê Minh K có ý kiến như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý như lời trình bày của nguyên đơn về thời gian tổ chức đám cưới, nhưng khi đi đăng ký kết hôn là ngày chủ nhật xã không làm việc, sau khi cưới xong tôi bận đi làm nhà ở Kỳ Anh nên quên việc đăng ký kết hôn từ đó đến nay nên nguyên đơn trình bày về việc đi đăng ký kết hôn tôi hoàn toàn không đồng ý vì chúng tôi không có đăng ký kết hôn. Hiện nay tôi và nguyên đơn mỗi người đều có cuộc sống riêng và không đưa ra yêu cầu.

Về quan hệ con chung: Không yêu cầu tòa giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

Đất tại Xuân phổ đồng ý như lời trình bày của nguyên đơn, tuy nhiên tiền mua đất là của tôi làm thợ cả ứng tiền từ các nhà góp lại mua, tôi trực tiếp giao dịch mua đất và trả tiền cho bà L với giá 1.200.000 đồng. Đất được mua năm 1986 sau khi chúng tôi chung sống với nhau, khi mua đất mục đích của tôi tạo lập cuộc sống gia đình và nhập vào sử dụng chung không phân chia riêng. Năm 1990 chúng tôi xây nhà bằng diện tích 45 m², năm 1998 tôi xây bờ rào trị giá 17.000.000 đồng, năm 2013 tôi đã phá nhà cũ xây nhà mới, trước đây tôi đồng ý đây là tài sản chung nhưng nay là tài sản riêng của tôi.

Ngoài ra bị đơn còn đưa ra yêu cầu chia đôi giá trị đất tại Đức Cơ bao gồm cả diện tích đất đã bán cho ông T, vì đất mua trong thời kỳ chung sống như vợ chồng. Năm 1997 bà T vào Gia Lai không có chỗ ở nên phải ở nhờ tại nhà bà H, tháng 6 năm 1998 bà T và bà H cãi nhau nên bà T xin ông Phạm Đình N đội trưởng đội 6A ở khu tập thể của công ty. Còn tôi, ngày thuê nhà anh N làm thợ mộc, tối về ngủ ở khu tập thể, được một thời gian ông Năm hối thúc bà T mua nhà đất ra riêng để tập thể cho hộ độc thân ở vì công ty có quy định như vậy.

Tôi và bà T đi xuống đường Siu Ble tìm đất nhưng tôi không thích nên đi chặt gỗ dựng nhà trên đất bà Châu V bị đuổi đi, tôi thuê anh N chở gỗ gửi tại nhà anh S nên biết anh K1 bán đất, về tôi bàn bà T mua đất của anh K1.

Mua đất của anh Nguyễn Văn K1 năm 1999, khi đi mua tôi và bà T cùng đi, anh K1 có hỏi hợp đồng ghi tên ai? tôi nói ghi tên bà T (vì bà T có hợp đồng lao động với công ty nếu có tranh chấp dễ giải quyết), về giá đất tôi không nhớ rõ, do bà T trả tiền cho anh K1. Sau khi mua đất chúng tôi san nền nhưng tôi và bà T có xích mích nên không làm nữa, bà T thuê anh H làm nhà còn tôi đi làm thuê cho bà H ở trong rẫy thỉnh thoảng về nhà nhưng không tham gia dựng nhà. Chúng tôi sống với nhau đến ngày 28/12/2000 khi đi cạo mủ về thấy anh T trong nhà tôi chạy ra và tôi đã đốt hết quần áo anh T và chăn màn ô uế nên anh T và anh S đánh tôi gãy tay sự việc Công an thị trấn Chư ty lấy lời khai nhưng tên T bỏ trốn không biết địa chỉ, tên S hiện nhà trong rẫy tôi không nhớ địa chỉ. Từ đây chúng tôi mới ly thân nhau năm 2000.

Ngoài ra bị đơn còn yêu cầu nguyên đơn trả nợ Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện Nghi Xuân tiền gốc 23.650.000 đồng, lãi 17.000.000 đồng. Nợ một số người hiện chưa trả như: Bà Trần Thị M, ông Trần Văn T, ông Trần Như N nhưng họ không yêu cầu nên bị đơn không yêu cầu tòa giải quyết. Còn một số cá nhân khác bị đơn đã trả nợ năm 2004 như: Nợ bà T, số nhà A, ngã ba Q, thành phố V 2.000.000 đồng tiền mua máy xay; ông Phạm Ngọc K, xã H, huyện H, Nghệ An 500.000 đồng tiền mua phên làm lò gạch; Chị Lê Thị C, xã X, Nghi

Xuân 1.000.000 đồng mua dầu chạy máy, chia ½ nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

*Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã tự thỏa thuận được một số nội dung:*

Thỏa thuận giá trị đất tranh chấp tại Xuân phổ và Chư ty đều có giá 270.000.000 đồng. Nhà Đức Cơ giá 40.000.000 đồng, nhà Xuân phổ giá 600.000.000 đồng.

Nguyên đơn đồng ý thanh toán cho bị đơn tiền nợ 23.650.000 đồng, lãi suất ngân hàng 17.000.000 đồng theo yêu cầu của bị đơn, giá trị bờ rào bị đơn không yêu cầu nhưng thanh toán lại 8.500.000 đồng, nợ của bà Lê Thị C và ông Phạm Ngọc K 750.000 đồng. Riêng nợ của chị T ở Q không đồng ý.

Nguyên đơn đã rút các yêu cầu giải quyết bồi thường giá trị ngôi nhà bị đơn đã phá là tài sản chung xây dựng từ năm 1990 và việc bị đơn có bán đất tại Đức Cơ trong thời gian sống ly thân.

Bị đơn rút yêu cầu nguyên đơn thanh toán tiền tôn tạo tài sản tại đất ở Xuân Phổ và giá trị bờ rào.

*Kết quả xác minh, thẩm định:*

Tại Biên bản thẩm định đất tại Xuân Phổ thể hiện vào ngày 24/7/2014 có diện tích 560 m², Biên bản định giá cùng ngày có diện tích 533,8 m². Tại bản đồ 299 diện tích 540 m².

Biên bản thẩm định ngày 04/8/2017 phù hợp với nội dung Công văn trả lời số: 331/TNMT, ngày 10/10/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N, diện tích đất tranh chấp 542,9m².

Phía Bắc giáp đường liên thôn dài 11.75+6.8+1.03m;

Phía Nam giáp đất hộ bà T dài 15.55+6.8m;

Phía Đông giáp đường liên gia 1.12+14.88+9.6m;

Phía Tây giáp đường liên gia 21.09+1.63m.

Tại biên bản xác minh, Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 05/9/2017, thể hiện đất tranh chấp tại Đức Cơ thuộc số thửa 141, tờ bản đồ số 14 tại đường T, Tổ dân phố A, Thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai có diện tích 165,25 m² (33.05m x 5m), trên đất là nhà cấp 4 diện tích 61m² (12,5m x 5m). Đông giáp lò mổ dài 5m, Tây giáp đường T dài 5m, phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H dài 33.05m, Bắc giáp đất ông Mạc Văn T dài 33.05 m.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Tài liệu Ủy ban nhân dân xã X và Ủy ban nhân dân huyện N thể hiện: Đất đang tranh chấp tại Xuân phổ, theo Sổ mục kê, bản đồ 299 lập năm 1986 mục đích sử dụng thuộc nhóm đất thổ cư thuộc thửa số 225 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299 hồ sơ quản lý mang tên Trần Bá D sử dụng trước năm 1980 có diện tích 540 m², bán lại cho gia đình ông K, bà T sử dụng trước năm 1992 (không có giấy tờ mua bán) gia đình ông K bà T sử dụng từ đó đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Tại sổ mục kê, bản đồ đo đạc bản đồ địa chính năm 2014 thể hiện đất tranh chấp thuộc thửa số 331, tờ bản đồ số 19, diện tích 542,9 m², thửa đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở nông thôn. Lý do đất tranh chấp có nhiều số liệu đo vì thực hiện bằng thủ công nên số liệu đo có sự chênh lệch, số liệu đo diện tích 542,9 m² là phù hợp.

Tài liệu Ủy ban nhân dân thị trấn C và Ủy ban nhân dân huyện Đ thể hiện: Đất đang tranh chấp được bà Trần Thị T kê khai sử dụng không năm trong quy hoạch, thuộc diện được cấp đất theo quy định nhưng do còn tranh chấp với ông Lê Minh K nên đang tạm dừng cấp đất.

Bà Trần Thị H trình bày: Năm 2009 tôi và bị đơn sống với nhau như vợ chồng, năm 2013 tôi làm nhà 2 tầng trên đất hiện nay ông K, bà T đang tranh chấp giá 600 000 000 đồng và không có yêu cầu.

Các thừa kế của ông Trần Bá D bà Phan Thị L đều có ý kiến: Bà Phan Thị L có nói lại việc bán vườn tại Xuân Phổ cho bà Trần Thị H1 còn cụ thể như thế nào thì không ai biết. Hiện nay họ đều khẳng định đất đã bán, không có quyền, nghĩa vụ gì, đề nghị tòa giải quyết, xét xử vắng mặt họ.

Người liên quan: Ông Trần Như N, ông Trần Văn T không đưa ra yêu cầu. Đối với yêu cầu của bà Trần Thị M ngày 01/8/2017 Tòa án đã thông báo để bà thực hiện nghĩa vụ của mình, tuy nhiên quá thời hạn yêu cầu bà không có ý kiến bằng văn bản không có mặt để nộp tiền tạm ứng án phí.

*Lời khai của người làm chứng:*

Ông Nguyễn Trọng Q - Nguyên Trưởng công an xã X thể hiện: Căn cứ để ông cho rằng bà T có đăng ký kết hôn là vì thời điểm ông làm việc thì toàn xã các công dân đều có kết hôn và bố nguyên đơn có nhờ ông giúp đăng ký kết hôn cho nguyên đơn. Còn khi đăng ký ai trực tiếp viết và ký tên, làm thủ tục và cụ thể ngày tháng năm nào ông không còn nhớ. Thời gian quá lâu nên không khẳng định chắc chắn được có đăng ký hay không, nhưng tất cả các trường hợp đăng ký ông đều làm tại trú sở. Còn lời khai của ông Nguyễn Thanh T – Nguyên phó công an xã thể hiện thời gian đã lâu nên không nhớ sự việc gì những năm 1979 và không biết nguyên đơn.

Anh Nguyễn Văn K1 người bán đất xác nhận chuyển nhượng đất riêng cho nguyên đơn nhưng có bị đơn đi cùng. Hợp đồng chuyển nhượng và trả tiền do nguyên đơn ký với giá 500 000 đồng.

Ông Phạm Đình N khẳng định: Trong thời gian ở khu tập thể công ty bị đơn không ở cùng nguyên đơn, vì công ty chỉ cho phép hộ độc thân ở.

Lê Thị Thu H (con gái), Nguyễn Thị T (hàng xóm) bà Trần Thị H1 (vợ anh Ng người cho bị đơn thuê nhà) xác nhận bị đơn không sống cùng nguyên đơn từ khi nguyên đơn ra ở khu tập thể. Hàng xóm tại nhà nguyên đơn, ông Mạc Văn T, ông Nguyễn Văn H, bà Đặng Thị D xác nhận bị đơn không sống cùng nguyên đơn. Ngoài ra bà Nguyễn Thị N vợ anh Nguyễn Xuân N, anh Trương Đình S xác nhận không có chuyện chở gỗ hay cho bị đơn gửi gỗ như bị đơn trình bày. Bà Nguyễn Thị Bích T, số nhà A, ngã ba Q, TP V không nhớ nội dung trình bày của bị đơn về khoản nợ 2.000.000 đồng của các đương sự.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát:

Phần thủ tục tố tụng Thẩm phán, HĐXX đã tuân theo quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX

Căn cứ khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; điều 147; điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 213, 219 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 điều 9, điều 14, điều 16; điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000;

Căn cứ điểm a khoản 1 điều 24, khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Không công nhận bà Trần Thị T và ông Lê Minh K là vợ chồng.

Về quan hệ tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu chia bất động sản tại thửa số 225 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299, nay thửa số 331, tờ bản đồ số 19, bản đồ đo đạc năm 2014 có diện tích 542,9 m² của bà Trần Thị T.

Buộc ông Lê Minh K thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị T.

Không chấp nhận yêu cầu chia bất động sản tại thửa số 141, tờ bản đồ số 14 tại đường T, Tổ dân phố A, Thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai của ông Lê Minh K.

Chấp nhận sự thỏa thuận, tự nguyện của các đương sự: Bà Trần Thị T thanh toán cho ông Lê Minh K số tiền 49.900.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[ 1]. Về tố tụng: Vụ án được thụ lý giải quyết từ năm 2013 đã qua xét xử sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy được thụ lý sơ thẩm lại từ ngày 14/6/2017. Căn cứ nội dung khởi kiện thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 27/10/2017 các đương sự vắng mặt, bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa để bổ sung chứng cứ. Để đảm bảo quyền được tham gia phiên tòa và cung cấp chứng cứ cho các đương sự trong vụ án, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa và thông báo cho các đương sự thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 24/11/2017. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng trong vụ án vắng mặt không có lý do, căn cứ điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xét đương sự, người làm chứng vắng mặt đã có lời khai tại hồ sơ nên HĐXX tiếp tục phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn, HĐXX nhận thấy:

Các đương sự khai thống nhất về thời gian tổ chức đám cưới ngày 17/6/1979 (AL) nhưng không thống nhất về việc đăng ký kết hôn, nguyên đơn nói có, bị đơn nói không, các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân xã X nơi nguyên đơn trình bày có đăng ký kết hôn xác nhận hiện không có tài liệu thể hiện việc đăng ký kết hôn. Những người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T không nhớ, ông Nguyễn Trọng Q chỉ đưa ra các căn cứ gián tiếp để nhớ lại còn khẳng định được chính xác giữa nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn thì không khẳng định được. Ngoài ra lời khai của ông Nguyễn Trọng Q và nguyên đơn có sự mâu

thuẫn vì nguyên đơn có trình bày đến nhà ông Q ký xác nhận còn ông Q xác nhận tất cả các trường hợp đăng ký ông làm tại trụ sở.

Sự việc diễn ra cách đây gần 40 năm, tài liệu, chứng cứ, chứng minh nguyên đơn không cung cấp được, mặt khác lời khai về việc đăng ký của nguyên đơn và người làm chứng còn mâu thuẫn, nên HĐXX xét thấy chưa đủ căn cứ để khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà được xem sống chung như vợ chồng.

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 luật có hiệu lực tại thời điểm sống chung, tại điều 11 quy định: "*Việc kết hôn phải được Uỷ ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn.*

*Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp luật*."

Từ những căn cứ nêu trên HĐXX cần căn cứ điều 9, điều 14 Luật Hôn nhân và và gia đình năm 2014, điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000 ngày 09 tháng 6 năm 2000, khoản 4 điều 3 thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 01/6/2016 không công nhận là vợ chồng giữa nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Lê Minh K.

[3]. Về quan hệ con chung: Các đương sự không yêu cầu HĐXX miễn xét.

[4]. Về quan hệ tài sản:

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự tranh chấp hai bất động sản tại xóm 5 Xuân Phổ và thị trấn Chư ty, huyện Đức Cơ. HĐXX xét thấy tuy không có đăng ký kết hôn nhưng hai bên đương sự đã có mối quan hệ như vợ chồng với nhau trong thời gian khoảng 20 năm, tài sản chung để chia xác lập trong thời kỳ chung sống như vợ chồng. Vì vậy, ngoài Bộ luật dân sự và các quy định pháp luật liên quan, HĐXX cần căn cứ các quy định về ly hôn trong Luật Hôn nhân gia đình để giải quyết theo điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000 ngày 09 tháng 6 năm 2000, khoản 4 điều 3 thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 01/6/2016 đã hướng dẫn để đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự trong vụ án..

*Về yêu cầu chia bất động sản tại xóm 5, Xuân phổ, Nghi Xuân, Hà Tĩnh của nguyên đơn, HĐXX xét các nội dung sau:*

Về thời gian tạo lập tài sản: Các đương sự thừa nhận đất được mua lại của ông Trần Bá D sau 6 năm chung sống tức vào năm 1986 thời điểm sống chung như vợ chồng.

Bị đơn cho rằng tiền mua đất do bị đơn đi làm thợ mộc ứng tiền các nhà về mua, nguyên đơn ở nhà chăn nuôi, trồng trọt nên không có tiền nhưng tài liệu, chứng cứ bị đơn không cung cấp được. Quá trình mua bán không có hợp đồng, ai trực tiếp mua, trả tiền không chứng cứ thể hiện, người bán đất Ông Trần Bá D, bà Phan Thị L đã chết, các thừa kế xác nhận họ không biết cụ thể đối với giao dịch mua bán này. Vì vậy, bị đơn cho rằng đất có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng là chưa có căn cứ.

Về quá trình quản lý, sử dụng và định đoạt: Sau khi mua đất các đương sự thừa nhận đã tiến hành làm nhà tạm, năm 1990 tiến hành xây nhà đổ bằng có diện tích khoảng 45 m² để sinh sống, tiền làm nhà bằng nguồn tiền chung. Năm 1991 nhận con nuôi, năm 1994 làm lò gạch hai người đứng tên trên 2 sổ vay tiền

ngân hàng. Tại sổ hộ vay vốn ghi rõ tên chủ hộ Trần Thị T, người thừa kế Lê Minh K, tài sản hiện có của gia đình gồm đất và nhà (các bên đương sự ký tên và thừa nhận). Sau khi làm ăn thua lỗ năm 1996 bị đơn vào Gia Lai, nguyên đơn ở nhà quản lý tài sản. Như vậy nguyên đơn và bị đơn đều thực hiện việc quản lý, sử dụng, định đoạt theo quy định của Bộ luật dân sự đối với bất động sản đang tranh chấp, mặc nhiên thừa nhận đất đang tranh chấp là tài sản chung.

Về ý chí của bị đơn: Trong các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn đều thừa nhận việc mua đất là để tạo lập nơi ở, xây dựng gia đình và sử dụng chung không phân chia riêng. Như vậy, ý chí của bị đơn đã nhập bất động sản đang tranh chấp là tài sản chung, thực tế đó đã tồn tại gần 40 năm nay không thể thay đổi được. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm lần thứ nhất bị đơn cũng thừa nhận đất tranh chấp là tài sản chung, chỉ sau khi thụ lý sơ thẩm lần 2 bị đơn mới thay đổi quan điểm đất chung thành đất riêng. Việc thay đổi lời khai là quyền của đương sự nhưng thể hiện lời khai bị đơn không thống nhất và thiếu căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.

Từ các nhận định trên, căn cứ điều 33, điều 35, điều 43, khoản 1 điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX đủ căn cứ xác định bất động sản tại thửa số 225 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299, nay thửa số 331, tờ bản đồ số 19, bản đồ đo đạc năm 2014 có diện tích 542,9 m² tại xóm 5 Xuân Phổ là tài sản chung và chia cho các đương sự là đúng.

*Về công sức đóng góp, tôn tạo của các bên đương sự HĐXX thấy rằng:*

Các đương sự đều thừa nhận: Sau khi mua đất các đương sự sử dụng chung. Năm 1996 bị đơn đi vào Gia Lai trước, nguyên đơn ở nhà quản lý tài sản đến năm 1997, từ năm 1998 đến năm 2008 các đương sự ở Gia Lai, nhà và vườn để hoang. Năm 2008 bị đơn tự xây bờ rào và 2011 trả nợ ngân hàng . Năm 2013 bị đơn và bà Trần Thị H phá nhà cũ, xây nhà mới và sử dụng theo mục đích riêng, từ đó nguyên đơn làm đơn khởi kiện cho đến nay. Như vậy quá trình sử dụng bị đơn đã vi phạm quyền tài sản phá nhà cũ và định đoạt đất chung khi chưa có ý kiến của nguyên đơn. Nguyên đơn không khiếu nại và không yêu cầu bồi thường giá trị nhà, nay ly hôn thỏa thuận trả nợ, lãi Ngân hàng và tự nguyện thanh toán công tôn tạo trên đất là ½ giá trị bờ rào cho bị đơn theo giá bị đơn đưa ra là phù hợp.

Hơn nữa, đất đang tranh chấp các đương sự chưa kê khai nộp thuế từ trước tới nay, đất đã có địa hình bằng phẳng không phải đổ đất nâng nền. Bị đơn có trình bày, năm 2013 có dọn dẹp rác xây dựng nhưng cụ thể bao nhiêu, chứng cứ để chứng minh bị đơn không cung cấp.

Bị đơn còn nại nếu không trả nợ ngân hàng thì tài sản đã bị phát mại. Theo quy định của pháp luật thì sổ vay của bà T là vay tín chấp nên Ngân hàng không thể phát mại tài sản để thu hồi nợ như lời nại của bị đơn, nên không có căn cứ để chấp nhận lời nại của bị đơn.

Từ những căn cứ nêu trên HĐXX xác định công sức đóng góp trong việc tôn tạo, giữ gìn tài sản tranh chấp của các đương sự là ngang nhau, nên chia đôi tài sản chung là phù hợp.

Về cách chia: Nguyên đơn có nguyện vọng được nhận đất còn trống phía bên cạnh, diện tích còn thiếu tính bằng tiền buộc bị đơn thanh toán theo giá trị

đất đã thỏa thuận. HĐXX thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn là hợp lý vì đất tranh chấp bị đơn và bà Trần Thị H xây dựng nhà 2 tầng kiên cố, việc chia đôi bằng đất làm mất giá trị ngôi nhà. Vì vậy, tạm giao cho nguyên đơn 205.6 m², bị đơn 337.3 m², diện tích đất nguyên đơn còn thiếu bị đơn phải thanh toán theo giá trị đã thỏa thuận cụ thể là (542.9 : 2) – 205.6 x (270.000.000 : 542.9) = 32.749.000 đồng.

Do các bên đã thỏa thuận nguyên đơn thanh toán cho bị đơn tiền nợ ngân hàng 23.650.000 đồng tiền gốc,17.000.000 đồng tiền lãi, nợ chị Lê Thị C, ông Phạm Ngọc K 750.000 đồng và 8.500.000 đồng giá trị bờ rào theo sự tự nguyện của nguyên đơn, tổng 49.900.000 đồng là phù hợp cần đối trừ nghĩa vụ cho nhau.

Nhà và các công trình phụ được xây dựng trên đất tranh chấp các đương sự không yêu cầu HĐXX miễn xét.

*Về yêu cầu chia bất động sản tại Thị trấn Chư ty, Đức Cơ, Gia Lai của bị đơn, HĐXX xét các nội dung sau:*

Hồ sơ và giấy tờ thể hiện: Tại các tài liệu do cơ quan có thẩm quyền quản lý cung cấp, đất được kê khai người sử dụng, nộp thuế là bà Trần Thị T hiện chưa cấp Giấy chứng nhận do tranh chấp.

Quá trình mua đất: Các đương sự đều thừa nhận đất tranh chấp mua của anh Nguyễn Văn K1. Xét lời nại của bị đơn có đi mua đất cùng với nguyên đơn nhưng vì bị đơn không có hộ khẩu nên để nguyên đơn đứng tên nhưng không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Giấy tờ mua bán thể hiện bên mua chỉ một mình nguyên đơn, nguyên đơn trực tiếp thanh toán tiền (bị đơn thừa nhận). Ngoài ra, người bán đất chỉ xác nhận chỉ bán đất cho nguyên đơn nhưng có bị đơn có đi cùng.

Thời điểm tạo lập bất động sản: Các đương sự thống nhất đất mua năm 1999 nhưng nguyên đơn cho rằng thời điểm mua đất vợ chồng đã ly thân còn bị đơn cho rằng còn sống chung như vợ chồng.

HĐXX xét thấy khi vào Gia Lai bị đơn không có hộ khẩu, sống tự do nên không có căn cứ về giấy tờ cũng như các sự kiện pháp lý liên quan để chứng minh được tình trạng hôn nhân. Theo trình bày của bị đơn, Tòa án đã tiến hành ủy thác lấy lời khai của những người làm chứng, Ông Phạm Đình N, bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị Thu H (con nuôi), bà Trần Thị H1 vợ anh Nguyễn Xuân N, bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Văn H (hàng xóm) thể hiện, sau khi rời khỏi nhà bà H bị đơn thuê nhà anh N, chị H làm thợ và sinh sống tại đây, còn nguyên đơn và con nuôi sống tại khu tập thể của công ty, đến cuối năm 1999 nguyên đơn làm nhà ở riêng.

Bị đơn thừa nhận những người làm chứng biết quá trình sống chung của mình nhưng không chấp nhận lời chứng cho rằng không khách quan vì người làm chứng bị mua chuộc, không có mặt tại phiên tòa để đối chất. Căn cứ các điều 99, 229 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX không chấp nhận lời nại của bị đơn và chấp nhận lời khai của người làm chứng và các tài liệu trong hồ sơ vụ án để xác định thời điểm ly thân của các đương sự là năm 1998 theo trình bày của nguyên đơn. Nên bất động sản đang tranh chấp được hình thành sau khi các đương sự đã sống ly thân.

Ngoài ra, sau khi mua đất năm 1999 các đương sự thừa nhận, nhà tạm nguyên đơn thuê người làm bị đơn không tham gia, quá trình sử dụng từ đó đến nay ổn định thực hiện nghĩa vụ về thuế, năm 2006 nguyên đơn xây nhà và bán bớt diện tích đất cho ông Mạc Văn T bị đơn biết nhưng không có ý kiến gì. Do bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên HĐXX không có căn cứ để xác định đất đang tranh chấp là tài sản chung để chia theo yêu cầu của bị đơn mà xác định đây là tài sản riêng của nguyên đơn là phù hợp.

Các bất động sản đang tranh chấp chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xác định ranh giới, tạm giao quyền sử dụng đất cho các đương sự để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định pháp luật về đất đai (Do đất chưa được cấp bìa lần đầu nên không xác định được đất vườn, đất ở).

[5]. *Về nợ chung:*

Ông Trần Văn T, ông Trần Như N không yêu cầu HĐXX miễn xét, bà Trần Thị M vi phạm thủ tục yêu cầu độc lập và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ theo quy định tại điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự nên HĐXX tách ra giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu. Do chị Nguyễn Thị Bích T không nhớ, nguyên đơn không chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận nợ chung bị đơn đã thanh toán như lời trình bày của bị đơn.

[6]. *Một số nội dung khác liên quan đến lời nại của bị đơn.*

Bị đơn cung cấp một số tài liệu cho rằng đó là chứng cứ vụ án, HĐXX thấy rằng tài liệu bị đơn cung cấp chủ yếu là lời trình bày một phía của bị đơn không có chứng cứ để chứng minh. Tại phiên tòa bị đơn có cung cấp bản ghi âm, bản giải trình nội dung ghi âm của một số cá nhân, tại phần tranh luận HĐXX đã tiến hành mở đĩa ghi âm nhưng nguyên đơn phủ nhận toàn bộ và không tranh luận về nội dung ghi âm, HĐXX đã cho các đương sự tiến hành tranh luận về các nội dung khác liên quan đến vụ án. Sau khi không ai có ý kiến tranh luận gì thêm, HĐXX đã tuyên bố kết thúc phần tranh luận và chuyển sang phần nghị án và thông báo cho các đương sự ngày 27/11/2017 tuyên án.

Tại phiên tòa ngày 27/11/2017, bị đơn đề nghị HĐXX cho trở lại phần tranh luận về những nội dung trong đĩa ghi âm và yêu cầu hoãn phiên tòa do nguyên đơn vắng mặt. Xét yêu cầu của bị đơn HĐXX thấy rằng: Ngày 24/11/2017 nguyên đơn đã phủ nhận và từ chối tranh luận về nội dung đĩa ghi âm. Xét đĩa ghi âm được bị đơn thu thập chứng cứ không theo quy định, không chứa đựng nội dung cần chứng minh, nội dung ghi âm không rõ ràng nhiều tạp âm, không nghe được nội dung sự việc, không xác định được giọng nói, vì vậy việc chấp nhận yêu cầu của bị đơn làm kéo dài vụ án không cần thiết nên HĐXX quyết định tuyên bản án.

Các nội dung khác các đương sự không yêu cầu, khiếu nại HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; điều 147; điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 213, 219 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 điều 9, khoản 1 điều 14, điều 16; điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000;

Căn cứ điểm a khoản 1 điều 24, khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

1. Không công nhận bà Trần Thị T và ông Lê Minh K là vợ chồng.

2. Về quan hệ tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu chia bất động sản tại thửa số 225 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299, nay thửa số 331, tờ bản đồ số 19, bản đồ đo đạc năm 2014 có diện tích 542,9 m² của bà Trần Thị T.

Tạm giao cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng 205.6 m², ông Lê Minh K được sử dụng 337.3 m² (có sơ đồ chia đất kèm theo). Bà Trần Thị T được sử dụng phần bờ rào xây bằng gạch nằm trên đất được chia có độ dài phía Bắc 7.2m, phía Nam 6.8m, phía Đông 27.3m. Ông Lê Minh K được sử dụng phần bờ rào xây bằng gạch nằm trên phần đất được chia có độ dài phía Nam 17.5m, phía Tây 20.9m. (Khi án có hiệu lực, buộc các bên có liên quan phải thu hoạch hoa màu, cây cối, công trình xây dựng nếu có trên đất được chia cho bà Trần Thị T).

Buộc ông Lê Minh K thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị T 32.749.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu chia bất động sản tại thửa số 141, tờ bản đồ số 14 tại đường T, Tổ dân phố A, Thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai của ông Lê Minh K.

Chấp nhận sự thỏa thuận, tự nguyện của các đương sự: Bà Trần Thị T thanh toán cho ông Lê Minh K tiền nợ ngân hàng 23.650.000 đồng, tiền lãi 17.000.000 đồng, nợ 750.000 đồng và giá trị bờ rào 8.500.000 đồng, tổng cộng 49.900.000 đồng.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ bà Trần Thị T còn phải thanh toán cho ông Lê Minh K số tiền 17.151.000 đồng.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật các đương sự có quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định pháp luật về đất đai.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải nộp 200.000 đồng án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 000149, ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh nay không phải nộp tiếp.

Án phí chia tài sản:

Bà Trần Thị T phải nộp 6.750.000 đồng án phí tài sản được chia và 2.495.000 đồng án phí thỏa thuận, tổng là 9.245.000 đồng nhưng được trừ 5.000.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 0014044 ngày 13/3/2014 của Cơ quan Thi hành án huyện Đức Cơ nay phải nộp tiếp 4.245.000 đồng .

Ông Lê Minh K phải nộp 6.750.000 đồng án phí tài sản được chia và 6.750.000 đồng án phí chia tài sản không được chấp nhận, tổng 13.500.000 đồng nhưng được trừ 3.123.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 0014107 ngày 24 tháng 7 năm 2014 tại cơ quan thi hành án huyện Đức Cơ nay còn phải nộp tiếp 10.377.000 đồng.

Vụ án được xét xử công khai các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Nghi Xuân;*
- *THA huyện Nghi Xuân;*
- *TAND tỉnh Hà Tĩnh;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(đã ký, đóng dấu)

**Phạm Huy Bình**